

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TP. PHAN RANG - THÁP CHÀM
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 07 - 8 - 2019
V/v tranh chấp: “Ly hôn,
Chia tài sản chung, nợ chung khi ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHAN RANG - THÁP CHÀM,
TỈNH NINH THUẬN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hữu Xuân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Mai Tuấn
2. Ông Trần Thanh Minh

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Thiên Quan - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Diệu - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số: 708/2018/TLST-HNGĐ ngày 25/12/2018 và Thụ lý bổ sung vụ vãn số: 11/2019/TLST-HNGĐ ngày 22/01/2019 về tranh chấp: “Ly hôn, chia tài sản chung, nợ chung khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 41/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 18/7/2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị Phương N, sinh năm: 1959.

Địa chỉ: Khu phố 4, phường T, thành phố P, tỉnh Ninh Thuận. (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Huỳnh T, sinh năm: 1958. Địa chỉ: đường 21/8, khu phố 8, phường P, thành phố P, tỉnh Ninh Thuận. (Có mặt)

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Quang L, sinh năm: 1958. (Có mặt)

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Ông Nguyễn Quang T, sinh năm: 1979. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

- Bà Nguyễn Thị Phương T, sinh năm: 1981. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

- Ông Nguyễn Quang T, sinh năm: 1986. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

4. *Người làm chứng:* Chị Nguyễn Thị Kim P, sn: 1994. (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Khu phố 4, phường T, thành phố P, tỉnh Ninh Thuận.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 19 tháng 12 năm 2018 và đơn khởi kiện bổ sung ngày 10 tháng 01 năm 2019, cũng như trong quá trình tham gia tố tụng; Nguyên đơn là bà Trần Thị Phương N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Quang L đã tự nguyện tìm hiểu, tiến đến hôn nhân. Vợ chồng có tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn Tháp Chàm, huyện An Sơn, tỉnh Thuận Hải (cũ). Nay là phường Đ, thành phố P, tỉnh Ninh Thuận theo Giấy chứng nhận kết hôn số: 82 ngày 23/7/1981. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc. Mâu thuẫn bắt đầu phát sinh từ năm 2013, nguyên nhân là do: Vợ chồng thường xuyên cãi nhau và ông L hay đánh bà. Ông L bỏ nhà ra ngoài sinh sống đến tháng 7/2015 thì trở về. Từ khi ông L bỏ đi, vợ chồng không liên lạc, không hàn gắn tình cảm. Khi ông L trở về thì mạnh ai nấy sống. Hiện nay, vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng, tình cảm không còn nên bà xin ly hôn với ông Nguyễn Quang L.

Về con chung: Vợ chồng sinh được 03 con chung, tên các con là Nguyễn Quang T, sinh năm: 1979; Nguyễn Thị Phương T, sinh năm: 1981 và Nguyễn Quang T, sinh năm: 1986. Các con đã trưởng thành, lập gia đình riêng, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng tạo lập được căn nhà cấp 4A gắn liền với 64,64 m² đất ở đô thị, thuộc thửa đất số 155 tờ Bản đồ số 2-13 phường T, tọa lạc tại số: 173/4 đường T, khu phố 4, phường T, đã được UBND thành phố P, tỉnh Ninh Thuận cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 342548 ngày 25/3/2005. Bà yêu cầu chia đôi căn nhà và đất. Bà xin nhận nhà và hoàn lại tiền chênh lệch cho ông L. Bà N cho rằng, giá trị căn nhà và đất mà Hội đồng định giá đã định tại Biên bản định giá tài sản ngày 05/4/2019 với số tiền: 172.092.294 đồng, như vậy là quá thấp. Theo bà, căn nhà và đất hiện nay có giá thị trường khoảng: 600.000.000 đồng.

Về nợ chung: Vợ chồng có vay Ngân hàng N chi nhánh P số tiền: 50.000.000 đồng. Vào ngày 25/01/2019, ông L đã dùng tiền riêng của mình trả hết nợ cho Ngân hàng và được Ngân hàng xóa đăng ký thế chấp đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 342548 ngày 25/3/2005. Hiện nay, ông L đang giữ bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên. Bà đồng ý chia đôi số nợ này. Bà sẽ hoàn lại cho ông L số tiền: 25.000.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà Nga vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của mình.

Bị đơn là ông Nguyễn Quang L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân và con chung: Ông thống nhất với ý kiến mà bà N đã trình bày. Còn về nguyên nhân dẫn đến vợ chồng mâu thuẫn và ly hôn thì cũng có một phần lỗi của bà N. Vì trước đây, bà N đã nhiều lần quan hệ bất chính với người khác. Nhưng vì gia đình và các con nên ông đã tha thứ, bỏ qua. Nay tình cảm vợ chồng không còn và bà N yêu cầu ly hôn thì ông đồng ý.

Về tài sản chung: Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có mua được 01 căn nhà và đất, tọa lạc tại số 173/4 đường Tt, khu phố 4, phường T, đã được UBND thành phố P cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 342548 ngày 25/3/2005. Đối

với yêu cầu của bà N về việc chia đôi tài sản chung của vợ chồng thì ông không đồng ý. Vì căn nhà này là công sức do ông tạo nên. Trong trường hợp buộc phải chia thì ông đề nghị Tòa án chia đều cho 05 thành viên trong gia đình. Bao gồm: Ông, bà Nga và 03 người con. Ông xin nhận nhà và hoàn lại phần giá trị chênh lệch cho bà N và các con.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông L trình bày bổ sung: Ông sẵn sàng giao căn nhà và đất cho bà N quản lý, sử dụng với điều kiện bà N chỉ được ở, không được bán, không được cho thuê. Ông muốn giữ lại căn nhà này để làm nơi thờ cúng ông bà, tổ tiên. Làm nơi mỗi khi con cháu ở xa trở về có chỗ trú ngụ, tá túc. Trường hợp bà N nhất quyết yêu cầu Tòa án chia đôi tài sản chung của vợ chồng thì ông xin nhận nhà và đất, ông sẽ hoàn lại tiền chênh lệch cho N theo giá trị mà Hội đồng định giá đã định tại Biên bản định giá tài sản ngày 05/4/2019.

Về nợ chung: Vợ chồng có vay của Ngân hàng N chi nhánh P số tiền: 50.000.000 đồng, ông đã trả hết nợ cho Ngân hàng và Ngân hàng đã xóa đăng ký thế chấp. Hiện nay, ông đang giữ bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 342548 ngày 25/3/2005. Ông yêu cầu bà N phải trả lại cho ông số tiền: 25.000.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Quang T, bà Nguyễn Thị Phương T và ông Nguyễn Quang T cùng thống nhất trình bày:

Chúng tôi là con của ông Nguyễn Quang L và bà Trần Thị Phương N. Hiện nay, cha mẹ chúng tôi có mâu thuẫn dẫn đến việc ly hôn. Là con, chúng tôi không khuyên ngăn được cha mẹ, việc ly hôn của cha mẹ thì cha mẹ tự giải quyết, chúng tôi không có ý kiến gì.

Về tài sản là căn nhà và đất tọa lạc tại số 173/4 đường T, khu phố 4, phường T đã được UBND thành phố P cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đứng tên hộ ông Nguyễn Quang L. Đây là tài sản riêng của cha mẹ chúng tôi tạo lập trong thời kỳ hôn nhân. Chúng tôi không có đóng góp gì vào việc tạo lập căn nhà và đất nêu trên. Việc phân chia tài sản chung của vợ chồng là do cha mẹ chúng tôi tự quyết định. Chúng tôi không có yêu cầu gì đối với căn nhà và đất này.

Nay chúng tôi đã trưởng thành, không muốn nhìn cảnh cha mẹ chia tay nhau và hiện nay chúng tôi cũng rất bận rộn, ít khi có mặt tại nhà. Để thuận tiện trong công việc, chúng tôi đề nghị Tòa án cho phép chúng tôi vắng mặt tại các phiên lấy lời khai, hòa giải và xét xử.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, cụ thể như sau:

Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án cho đến khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án.

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng của đương sự: Nguyên đơn và bị đơn đều chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Còn những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo quy định của pháp luật.

Về quan điểm giải quyết nội dung vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà N và ông L đều đồng ý ly hôn. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 55 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Công nhận việc thuận tình ly hôn giữa bà N và ông L.

- Về con chung: Bà N và ông L không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về tài sản chung: Căn cứ vào các Điều 29, 33, 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà N. Chia đôi tài sản chung của vợ chồng. Giao cho bà N được nhận căn nhà và đất. Bà N có nghĩa vụ hoàn lại cho ông L 300.000.000 đồng, số tiền chênh lệch.

- Về nợ chung: Đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, chia đôi 50.000.000 đồng nợ chung. Do ông L đã trả hết khoản nợ này cho Ngân hàng, nên bà N phải hoàn lại cho ông L số tiền: 25.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Lời trình bày và kết quả tranh tụng của đương sự. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà Trần Thị Phương N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông Nguyễn Quang L. Đồng thời, bà yêu cầu Tòa án chia đôi tài sản chung, nợ chung của vợ chồng khi ly hôn. Hội đồng xét xử sơ thẩm xác định: Quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là “Ly hôn, tranh chấp về tài sản chung, nợ chung khi ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Nguyễn Quang L là bị đơn, có địa chỉ cư trú tại khu phố 4, phường T, thành phố P, tỉnh Ninh Thuận và tài sản mà các bên tranh chấp là bất động sản cũng tọa lạc tại địa chỉ nêu trên. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a, c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận.

[1.3] Về sự vắng mặt của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Quang T, bà Nguyễn Thị Phương T và ông Nguyễn Quang T đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử sơ thẩm căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt những người này theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Thấy rằng, quan hệ hôn nhân giữa bà N và ông L là hôn nhân hợp pháp, thể hiện tại Giấy chứng nhận kết hôn số: 82 ngày 23/7/1981. Hiện nay, tình trạng hôn nhân giữa bà N và ông L đã mâu thuẫn trầm trọng, bà N và ông L ly thân hơn 04 năm nay, nên bà N yêu cầu ly hôn với ông L và ông L cũng đồng ý. Vì vậy, Hội đồng xét xử sơ thẩm căn cứ vào Điều 55 của Luật Hôn nhân và Gia đình, công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà N và ông L.

[2.2] Về con chung: Vợ chồng ông L, bà N sinh được 03 người con chung, tên các con là Nguyễn Quang T, sinh năm: 1979; Nguyễn Thị Phương T, sinh năm: 1981

và Nguyễn Quang T, sinh năm: 1986. Các con đã trưởng thành và lập gia đình riêng. Do đó, bà N và ông L không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử sơ thẩm không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung: Hội đồng xét xử sơ thẩm thấy rằng, nguồn gốc căn nhà cấp 4A gắn liền với 64,64 m² đất ở đô thị, thuộc thửa đất số 155 tờ Bản đồ số 2-13 phường T, tọa lạc tại số 173/4 đường T, khu phố 4, phường T, đã được UBND thành phố P cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 342548 ngày 25/3/2005 cho Hộ ông Nguyễn Quang L. Nay tương ứng là thửa đất số: 19 (đã chỉnh lý), tờ Bản đồ địa chính số: 3 phường T. Mặc dù, tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 342548 ngày 25/3/2005 thể hiện là cấp cho Hộ ông Nguyễn Quang L nhưng theo hồ sơ gốc mà ông L và bà N cung cấp cho Tòa án, cũng như sự thừa nhận của 05 thành viên trong gia đình thì căn nhà và đất này là do vợ chồng ông L, bà N mua lại của Trung tâm Quy hoạch Kiểm định Chất lượng xây dựng Ninh Thuận theo Quyết định số: 121/QĐ ngày 12/01/2005 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Thuận và Hợp đồng số: 23/HĐBN-TT ngày 01/3/2005 về việc “Mua bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước”. Đây là những tình tiết, sự kiện không cần phải chứng minh được quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử sơ thẩm có đủ căn cứ xác định: Căn nhà và đất tọa tại số 173/4 đường T, khu phố 4, phường T, thành phố P, tỉnh Ninh Thuận là tài sản chung của ông L và bà N tạo lập trong thời kỳ hôn nhân.

Vì đây là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, nên bà N có quyền yêu cầu chia đôi tài sản trên theo quy định tại các Điều 29, 33, 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Còn ông L yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng thành 05 phần cho 05 thành viên trong gia đình là không phù hợp pháp luật.

Ngoài ra, tại phiên tòa sơ thẩm ông L đưa ra phương án: Ông sẵn sàng giao nhà và đất cho bà N quản lý, sử dụng với điều kiện bà N chỉ được ở, không được bán, không được cho thuê. Ông muốn giữ lại căn nhà này để làm nơi thờ cúng ông bà, tổ tiên. Làm nơi mỗi khi con cháu ở xa trở về có chỗ trú ngụ, tá túc. Xét thấy, điều kiện mà ông L đưa ra là không phù hợp với Điều 29 và Điều 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Điều kiện mà ông L đưa ra sẽ dẫn đến tình trạng bà N không có quyền định đoạt, vô hình trung làm hạn chế quyền sở hữu tài sản của bà N, nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử sơ thẩm chấp nhận.

[2.4] Đối với nhu cầu về chỗ ở và giá trị tài sản đang tranh chấp:

Hội đồng xét xử sơ thẩm thấy rằng: Bà N và ông L đều có nhu cầu về chỗ ở, cả hai người đều có nguyện vọng được nhận nhà và đất. Bà N yêu cầu Hội đồng xét xử sơ thẩm xác định giá trị tài sản chung của vợ chồng là 600.000.000 đồng, ai nhận nhà và đất thì hoàn lại tiền chênh lệch cho phía bên kia. Ông L cũng yêu cầu được nhận nhà và đất nhưng không đồng ý với mức giá mà bà N đưa ra. Ông chỉ đồng ý với mức giá 172.092.294 đồng theo Biên bản định giá tài sản ngày 05/4/2019. Như vậy, cả hai bên đều có nhu cầu về chỗ ở và cùng có nguyện vọng được nhận nhà và đất nhưng lại đưa ra hai mức giá có sự chênh lệch rất lớn. Vì vậy, Hội đồng xét xử sơ thẩm phải xem xét dựa trên cơ sở giá trị thực tế của thị trường tại địa phương hiện nay đối với căn nhà và đất đang tranh chấp, nhằm đảm bảo được lợi ích chính đáng của các bên đương sự.

Thấy rằng, ông L muốn nhận căn nhà và đất nhưng đưa ra mức giá thấp hơn so với giá thị trường. Nếu căn cứ vào mức giá của ông L đưa ra, trong trường hợp giao nhà và đất cho ông L rồi hoàn lại tiền chênh lệch cho bà N thì sẽ gây thiệt hại cho bà N. Hoặc trong trường hợp giao nhà và đất cho bà N rồi bà N hoàn lại tiền chênh lệch cho ông L theo mức giá mà ông L đưa ra thì lại gây thiệt hại cho ông L. Vì thế, Hội đồng xét xử sơ thẩm nghĩ nên sử dụng mức giá 600.000.000 đồng mà bà N đưa ra để làm căn cứ giải quyết thì sẽ phù hợp với thị trường thực tế hiện nay, có lợi cho các đương sự. Do đó, phương án giao nhà, đất cho bà N và bà N phải có nghĩa vụ hoàn lại cho ông L số tiền 300.000.000 đồng chênh lệch là đảm bảo được quyền lợi của các bên.

Từ những phân tích và chứng cứ nêu trên, Hội đồng xét xử sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N về việc chia đôi tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn. Giao cho bà N được quyền sở hữu căn nhà cấp 4A gắn liền với 64,64 m² đất ở đô thị, tọa lạc tại số: 173/4 đường T, khu phố 4, phường T, thành phố P, tỉnh Ninh Thuận. Bà N phải có nghĩa vụ hoàn lại cho ông L số tiền: 300.000.000 đồng chênh lệch.

[2.5] Về nợ chung: Bà N và ông L đều thừa nhận, vợ chồng có vay và nợ của Ngân hàng N chi nhánh thành phố P số tiền: 50.000.000 đồng. Bà N cũng thừa nhận, ông L đã trả hết nợ cho Ngân hàng. Nay ông L yêu cầu bà N phải có nghĩa vụ hoàn trả cho ông số tiền 25.000.000 đồng thì bà N đồng ý. Căn cứ vào khoản 2 Điều 92 và Điều 246 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử sơ thẩm công nhận sự thỏa thuận giữa bà N và ông L đối với khoản nợ chung nêu trên.

[3] Về chi phí tố tụng: Tổng chi phí định giá tài sản và trích sao bản đồ địa chính là: 710.000 đồng (Bảy trăm mười ngàn đồng). Bà N đã nộp đủ số tiền tạm ứng chi phí tố tụng. Bà N yêu cầu chia đôi, mỗi người phải chịu 355.000 đồng. Do đó, ông L phải có nghĩa vụ hoàn trả cho bà N số tiền: 355.000 đồng (Ba trăm năm mươi lăm ngàn đồng) chi phí tố tụng.

[4] Về án phí: Bà Trần Thị Phương N, sinh ngày: 01/01/1959 và ông Nguyễn Quang L, sinh ngày: 01/3/1958. Đến thời điểm hiện nay (Là ngày xét xử sơ thẩm) ông Liêm và bà Nga đã trên 60 tuổi. Theo quy định tại Điều 2 của Luật người cao tuổi bà N và ông L là người cao tuổi, nên thuộc trường hợp được miễn tiền án phí được quy định tại điểm d khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Nay, bà N và ông L đều có đơn xin miễn án phí. Vì vậy, Hội đồng xét xử sơ thẩm đồng ý xét miễn cho bà N và ông L về phần án phí ly hôn sơ thẩm và phần án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 6 Điều 15 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 246, 271, 273 và 483 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 29, 33, 37, 55 và 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 6 Điều 15 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Trần Thị Phương N và ông Nguyễn Quang L.

2. Về tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Phương N về việc chia đôi tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn.

- Bà Trần Thị Phương N được quyền sở hữu, sử dụng: Căn nhà cấp 4A và vật kiến trúc gắn liền với 64,64 m² đất ở đô thị thuộc thửa đất số: 19 (đã chỉnh lý), tờ Bản đồ địa chính số: 3 phường T; Tọa lạc tại số: 173/4 đường T, khu phố 4, phường T, thành phố P, tỉnh Ninh Thuận.

Có vị trí tứ cận:

Cạnh hướng Đông : Giáp đường đi;

Cạnh hướng Tây : Giáp thửa đất số 22, 23, 24;

Cạnh hướng Nam : Giáp thửa đất số 18;

Cạnh hướng Bắc : Giáp thửa đất số 20;

(Kèm theo Bản án là Trích sao Bản đồ địa chính số: 1609/VPĐKĐĐNT-CNPRTC ngày 09/5/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai Ninh Thuận - Chi nhánh PR-TC)

- Bà Trần Thị Phương N có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Nguyễn Quang L số tiền: 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng) tương ứng với giá trị ½ căn nhà và đất được chia.

- Ông Nguyễn Quang L có nghĩa vụ chuyển giao cho bà Trần Thị Phương N bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AB 342548 ngày 25/3/2005 mà UBND thành phố Phan Rang - Tháp Chàm đã cấp cho Hộ ông Nguyễn Quang L, để bà Trần Thị Phương N liên hệ với các Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất cho bà N.

3. Về nợ chung: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, cụ thể như sau:

- Bà Trần Thị Phương N đồng ý hoàn trả cho ông Nguyễn Quang L số tiền: 25.000.000 đồng (Hai mươi lăm triệu đồng). Tương ứng với ½ số tiền nợ vay mà ông Liêm đã trả cho Ngân hàng N chi nhánh thành phố P, tỉnh Ninh Thuận.

4. Kể từ ngày Người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu Người phải thi hành án chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất được quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

5. Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Quang L phải có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Trần Thị Phương N số tiền: 355.000 đồng (Ba trăm năm mươi lăm ngàn đồng) chi phí định giá tài sản và trích sao bản đồ địa chính.

6. Về án phí:

- Bà Trần Thị Phương N được miễn án phí ly hôn sơ thẩm.

- Hoàn lại cho bà Trần Thị Phương N số tiền: 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0017820 ngày 19/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận.

- Bà Trần Thị Phương N và ông Nguyễn Quang L được miễn án phí dân sự sơ thẩm về phần tài sản chung, nợ chung được nhận và được chia.

- Hoàn lại cho bà Trần Thị Phương N số tiền: 7.500.000 đồng (Bảy triệu năm trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0018187 ngày 17/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì Người được thi hành án dân sự, Người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Án xử công khai có mặt nguyên đơn, bị đơn; Quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt; Quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ Bản án.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND tỉnh Ninh Thuận;
- VKSND TP. PR-TC;
- Chi cục THADS TP. PR-TC;
- UBND phường Đ;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Hữu Xuân